

PHONETICS - "ED" SOUND

*Các trường hợp đặc biệt của đuôi -ed

Một số từ kết thúc bằng -ed được dùng làm **tính từ/danh từ**, thì đuôi -ed được phát âm là /id/:

1.	/ eɪdʒɪd / (a)	: cao tuổi, lớn tuổi
2.	/ blesɪd / (a)	: thần thánh, thiêng liêng
3.	/ kɹoʊkɪd / (a)	: cong, oằn, vặn vẹo
4.	/ dɒŋɡɪd / (a)	: gan góc, gan lì, bền bỉ
5.	/ neɪkɪd / (a)	: trơ trụi, trần truồng
6.	/ lɜːnɪd / (a)	: có học thức, thông thái, uyên bác
7.	/ ræɡɪd / (a)	: rách tả toí, bù xù
8.	/ wɪkɪd / (a):	tình quái, ranh mãnh, nguy hại
9.	/ ˈretʃɪd / (a)	: khốn khổ, bần cùng, tồi tệ
10.	/ bɪˈlʌvɪd / (a)	: yêu thương
11.	/ kɜːst / (a)	: tức giận, khó chịu
12.	/ ˈrʌɡɪd / (a)	: xù xì, gồ ghề
13.	/ ˈseɪkrɪd / (a)	: thiêng liêng, trân trọng
14.	/ ˈlegɪd / (a)	: có chân
15.	/ ˈhetɪd / (a)	: lòng hận thù
16.	/ kɹæbɪd / (a)	: cầu nài, gắt gỏng

Bài tập áp dụng

- | | | | |
|--------------------|-----------------|----------------|---------------|
| 1. A. naked | B. looked | C. crooked | D. wicked |
| 2. A. concerned | B. raised | C. developed | D. maintained |
| 3. A. laughed | B. photographed | C. coughed | D. weighed |
| 4. A. looked | B. naked | C. cooked | D. booked |
| 5. A. communicates | B. mistakes | C. loves | D. hopes |
| 6. A. manages | B. laughs | C. photographs | D. makes |
| 7. A. traveled | B. learned | C. landed | D. fastened |
| 8. A. beloved | B. learned | C. used | D. ragged |
| 9. A. unmatched | B. learned | C. beloved | D. sacred |
| 10. A. naked | B. beloved | C. learned | D. ragged |
| 11. A. scared | B. hatred | C. aged | D. crabbed |
| 12. A. used | B. blessed | C. cursed | D. dogged |
| 13. A. wicked | B. rugged | C. wretched | D. worked |
| 14. A. increased | B. kissed | C. blessed | D. faced |
| 15. A. crabbed | B. advised | C. proposed | D. raised |